

Số: 1527BC- ĐHQB

Quảng Trị, ngày 16 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO

Tổng hợp ý kiến phản hồi của sinh viên tốt nghiệp năm 2026 về chất lượng đào tạo của Trường Đại học Quảng Bình

Thực hiện Kế hoạch số 849/KH-ĐHQB ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Trường Đại học Quảng Bình về việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi của sinh viên tốt nghiệp năm 2026 về chất lượng đào tạo của Trường Đại học Quảng Bình, Nhà trường báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. NỘI DUNG, QUY TRÌNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thực hiện theo Quy định về việc lấy ý kiến phản hồi của sinh viên đã hoàn thành chương trình đào tạo (CTĐT) về chất lượng đào tạo của Trường Đại học Quảng Bình ban hành kèm theo Quyết định số 805/QĐ-ĐHQB ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình.

II. PHƯƠNG PHÁP LẤY Ý KIẾN

1. Đối tượng, phạm vi lấy ý kiến

Đối tượng lấy ý kiến: sinh viên cuối khóa đã hoàn thành chương trình đào tạo.

Phạm vi lấy ý kiến: toàn bộ sinh viên trình độ đại học hệ chính quy tốt nghiệp năm 2026 của các lớp khóa 64 và hệ liên thông khóa 65, 66.

2. Công cụ và thời gian lấy ý kiến

Việc lấy ý kiến được thực hiện trực tiếp qua Google Forms, sử dụng phiếu lấy ý kiến phản hồi dành cho sinh viên đã hoàn thành CTĐT với 33 tiêu chí (ký hiệu từ TC1 đến TC33) và các câu hỏi có tính mở để sinh viên phản ánh các ý kiến khác (Phụ lục I).

Thang đánh giá cho mỗi tiêu chí có 5 mức: (1) Hoàn toàn không hài lòng; (2) Không hài lòng; (3) Phân vân; (4) Hài lòng và (5) Hoàn toàn hài lòng.

Hoạt động lấy ý kiến được triển khai từ 28/4/2026 đến 10/5/2026.

3. Phân tích, đánh giá

Phân tích, đánh giá để xác định được mức độ hài lòng của người học của từng CTĐT và mức độ hài lòng chung toàn trường về các lĩnh vực: Nội dung chương trình đào tạo; Hoạt động giảng dạy, học tập và đánh giá kết quả học tập; Hoạt động hỗ trợ người học; Cơ sở vật chất và trang thiết bị.

Tính toán các đặc trưng thống kê để xác định được mức điểm hài lòng và tỷ lệ hài lòng theo các tiêu chí, lĩnh vực, mức độ hài lòng chung của từng CTĐT và của

toàn trường.

Điểm hài lòng theo từng tiêu chí/ lĩnh vực/ CTĐT là trung bình cộng điểm đánh giá theo từng tiêu chí/ lĩnh vực/ CTĐT. Điểm hài lòng chung toàn trường là trung bình cộng điểm hài lòng của các CTĐT.

Tỷ lệ hài lòng theo từng tiêu chí là tỷ lệ mức điểm 4 và điểm 5 của tiêu chí đó. Tỷ lệ hài lòng theo lĩnh vực/ CTĐT là trung bình cộng tỷ lệ hài lòng các tiêu chí của lĩnh vực/ CTĐT đó. Tỷ lệ hài lòng chung toàn trường là trung bình cộng tỷ lệ hài lòng của các CTĐT.

III. KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN

1. Đối tượng khảo sát

Sinh viên hoàn thành CTĐT năm 2026 tham gia khảo sát với số lượng và tỷ lệ theo từng lớp, từng CTĐT được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1. Số lượng, tỷ lệ sinh viên tham gia khảo sát của các CTĐT

TT	CTĐT	Tổng số SV thực học	Số SV tham gia khảo sát	Tỷ lệ (%)
1	ĐH Sư phạm Ngữ văn K64	12	11	91,7
2	ĐH Sư phạm Toán học K64	16	16	100
3	ĐH Sư phạm Khoa học tự nhiên K64	03	03	100
4	ĐH Công nghệ thông tin K64	11	11	100
5	ĐH Kế toán K64 + ĐH Kế toán K66 (LT)	39	39	100
6	ĐH Quản trị kinh doanh K64	11	09	81,8
7	ĐH Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành K64	04	04	100
8	ĐH Ngôn ngữ Anh (CQ) K64 + K65,66 (LH)	61	56	91,8
9	ĐH ngôn ngữ Trung Quốc K64	15	14	93,3
10	ĐH Giáo dục Mầm non K64	26	26	100
11	ĐH Giáo dục Mầm non K65 (LT)	15	15	100
12	ĐH Giáo dục Tiểu học K64	55	55	100
13	ĐH Nông nghiệp K64	04	04	100
14	ĐH Quản lý tài nguyên và môi trường K64	05	05	100
15	ĐH Giáo dục thể chất K65 (LT)	17	17	100
	Tổng cộng	294	285	96,9

Kết quả cho thấy tổng số sinh viên hoàn thành CTĐT năm 2026 (bao gồm hệ Đại học chính quy K64 và Đại học liên thông K65, K66) được khảo sát là 294 sinh viên, 

trong đó có 285 phiếu tham gia khảo sát hợp lệ. Như vậy, tỷ lệ sinh viên trước khi tốt nghiệp tham gia khảo sát trên tổng số sinh viên hoàn thành CTĐT năm 2026 là 96,9%.

2. Kết quả khảo sát, đánh giá các ngành đào tạo

Kết quả khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo thông qua ý kiến phản hồi từ sinh viên đã hoàn thành CTĐT năm 2026 được thể hiện cụ thể qua các bảng tổng hợp sau:

Bảng 2. Điểm hài lòng trung bình của các chương trình đào tạo

TT	Chương trình đào tạo	Điểm hài lòng theo lĩnh vực				Điểm hài lòng chung
		Nội dung chương trình đào tạo	Hoạt động giảng dạy, học tập và đánh giá	Hoạt động hỗ trợ người học	Cơ sở vật chất và trang thiết bị	
1	ĐH Sư phạm Ngữ văn K64	4,77	4,78	4,73	4,75	4,76
2	ĐH Sư phạm Toán học K64	4,47	4,43	4,5	4,43	4,46
3	ĐH Sư phạm Khoa học tự nhiên K64	5	5	5	4,95	4,99
4	ĐH Công nghệ thông tin K64	4,66	4,68	4,62	4,52	4,62
5	ĐH Kế toán K64 (CQ) & K66 (LT)	4,49	4,53	4,51	4,49	4,51
6	ĐH Quản trị kinh doanh K64	3,81	3,87	3,73	3,84	3,81
7	ĐH Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K64	4,5	4,83	4,64	4,39	4,59
8	ĐH Ngôn ngữ Anh K64 (CQ) & K65 (LT, VB2)	4,26	4,29	4,23	4,17	4,24
9	ĐH ngôn ngữ Trung Quốc K64	4,07	4,07	4,07	4,14	4,1
10	ĐH Giáo dục Mầm non K64	4,65	4,65	4,62	4,58	4,63
11	ĐH Giáo dục Mầm non K66 (LT)	4,62	4,55	4,42	4,39	4,50
12	ĐH Giáo dục Tiểu học K64	4,47	4,53	4,47	4,38	4,46
13	ĐH Nông nghiệp K64	5	5	5	4,68	4,92

14	ĐH Quản lý tài nguyên và môi trường K64	4,69	4,77	4,69	4,63	4,70
15	ĐH Giáo dục thể chất LT K66	4,21	4,07	4,09	4,22	4,15

Bảng 3. Tỷ lệ hài lòng trung bình của các chương trình đào tạo

TT	Chương trình đào tạo	Tỷ lệ hài lòng theo lĩnh vực				Tỷ lệ hài lòng chung
		Nội dung chương trình đào tạo	Hoạt động giảng dạy, học tập và đánh giá	Hoạt động hỗ trợ người học	Cơ sở vật chất và trang thiết bị	
1	ĐH Sư phạm Ngữ văn K64	98,7	98,5	100	98,8	91,1
2	ĐH Sư phạm Toán học K64	93,8	93,2	93,8	93,8	93,7
3	ĐH Sư phạm Khoa học tự nhiên K64	100	100	100	100	100
4	ĐH Công nghệ thông tin K64	98,7	100	100	93,5	98,1
5	ĐH Kế toán K64 (CQ) & K66 (LT)	90,5	93,8	93,8	92,7	92,7
6	ĐH Quản trị kinh doanh K64	73	80,6	71,4	73	74,5
7	ĐH Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K64	100	100	100	100	100
8	ĐH Ngôn ngữ Anh K64 (CQ) & K65 (LT, VB2)	92,6	89,7	89,5	88	89,9
9	ĐH ngôn ngữ Trung Quốc K64	92,9	92,9	92,9	100	94,7
10	ĐH Giáo dục Mầm non K64	100	100	100	100	100
11	ĐH Giáo dục Mầm non K66 (LT)	100	100	100	100	100
12	ĐH Giáo dục Tiểu học K64	97,2	98,2	98,2	95,9	97,4
13	ĐH Nông nghiệp K64	100	100	100	96,4	99,2
14	ĐH Quản lý tài nguyên và môi trường K64	100	100	100	97,1	99,4
15	ĐH Giáo dục thể chất LT	84,9	85,3	82,4	86,6	84,8

K66					
-----	--	--	--	--	--

Bảng 4. Mức độ hài lòng chung toàn trường năm 2026 so với năm 2025 và năm 2024

TT	Năm khảo sát	Điểm hài lòng và tỷ lệ (%) hài lòng theo lĩnh vực								Mức độ hài lòng chung	
		Nội dung chương trình đào tạo		Hoạt động giảng dạy, học tập và đánh giá		Hoạt động hỗ trợ người học		Cơ sở vật chất và trang thiết bị			
		Điểm	Tỷ lệ	Điểm	Tỷ lệ	Điểm	Tỷ lệ	Điểm	Tỷ lệ	Điểm	Tỷ lệ
1	2026	4,51	94,8	4,54	95,5	4,49	94,8	4,43	94,4	4,49	94,4
2	2025	4,38	94	4,40	94,5	4,36	94,9	4,26	92,9	4,36	94,1
3	2024	4,25	85,3	4,30	87,3	4,23	86,1	4,20	84,5	4,26	86

Bảng 5. Thống kê kết quả lấy ý kiến phản hồi của sinh viên tốt nghiệp năm 2026 về chất lượng đào tạo của Trường ĐHQB (Phụ lục II).

3. Đánh giá chung

Dựa trên kết quả khảo sát 285/294 sinh viên đã hoàn thành CTĐT năm 2026 (chiếm tỷ lệ 96,9%) về chất lượng đào tạo toàn khóa học, Nhà trường có những đánh giá chung như sau:

- Về nội dung chương trình đào tạo: Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên nhìn chung đánh giá tích cực đối với chương trình đào tạo (CTĐT) của tất cả các ngành, với điểm trung bình toàn khóa đạt 4,51/5 điểm. So với năm 2025, mức độ hài lòng của sinh viên đối với CTĐT năm 2026 có sự cải thiện và cao hơn đáng kể so với năm 2024 (Bảng 4). Điều này phản ánh sự ghi nhận tích cực và tương đối đồng đều của sinh viên về chất lượng các CTĐT, đồng thời cho thấy các chương trình cơ bản đáp ứng tốt mục tiêu đào tạo cũng như nhu cầu của người học và yêu cầu của xã hội.

Theo Bảng 2, trong số các CTĐT có sinh viên tốt nghiệp năm 2026, những chương trình được đánh giá cao nhất gồm: ngành Đại học Sư phạm Ngữ văn (4,77/5 điểm), Đại học Quản lý tài nguyên và môi trường (4,69/5 điểm), Đại học Công nghệ thông tin (4,66/5 điểm) và Đại học Giáo dục Mầm non (4,65/5 điểm).

Kết quả về tỷ lệ hài lòng đối với nội dung CTĐT (Bảng 4) cũng cho thấy có 94,8% sinh viên lựa chọn mức 4 và 5, cao hơn năm 2025 (94,0%) và tăng đáng kể so với năm 2024 (85,3%). Đáng chú ý, các ngành có 100% sinh viên hài lòng và hoàn toàn hài lòng gồm: Đại học Sư phạm Khoa học tự nhiên, Đại học Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Đại học Giáo dục Mầm non, Đại học Nông nghiệp và Đại học Quản lý tài nguyên và môi trường (Bảng 3). Bên cạnh những kết quả tích cực, ngành Đại học Quản trị kinh doanh có tỷ lệ sinh viên đánh giá ở mức 4 và 5 chỉ đạt 73%, thấp hơn

80% và thấp nhất trong các chương trình được khảo sát. Kết quả này cho thấy chương trình cần được rà soát, đánh giá và có kế hoạch điều chỉnh, cải tiến phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và mức độ hài lòng của sinh viên trong các năm tiếp theo.

Với câu hỏi mở: “*Theo anh/chị, những môn học nào trong chương trình đào tạo cần được điều chỉnh?*”, đa số sinh viên không có ý kiến hoặc cho rằng chương trình hiện tại không có môn học nào cần điều chỉnh. Tuy nhiên, một số sinh viên đã đưa ra các góp ý nhằm tiếp tục hoàn thiện chương trình đào tạo. Cụ thể, sinh viên ngành Đại học Công nghệ thông tin và Đại học Kế toán đề xuất giảm bớt nội dung lý thuyết, tăng cường thời lượng thực hành và các hoạt động ứng dụng thực tiễn để nâng cao hiệu quả tiếp thu kiến thức. Đối với ngành Đại học Kế toán, một số ý kiến còn cho rằng các môn cơ sở ngành vẫn mang tính hàn lâm, cần bổ sung thêm các buổi thảo luận tình huống và thực hành gắn với thực tế nghề nghiệp.

Ở một số ngành đào tạo, sinh viên đề nghị điều chỉnh môn Thể dục (Đại học Giáo dục Mầm non) và môn Giáo dục quốc phòng (Đại học Giáo dục Tiểu học). Sinh viên ngành Đại học Giáo dục Thể chất (liên thông) cũng đề xuất không nên yêu cầu học lại các chứng chỉ tin học và ngoại ngữ nếu người học đã có chứng chỉ hợp lệ do các cơ sở đào tạo khác cấp. Bên cạnh đó, nhiều ý kiến cho rằng chương trình cần tăng cường các hoạt động trải nghiệm thực tế, bố trí thời gian thực tập sớm hơn và kéo dài hơn nhằm giúp sinh viên phát triển kỹ năng nghề nghiệp, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp và khả năng thích ứng với môi trường làm việc sau khi tốt nghiệp. Một số sinh viên cũng đề xuất cập nhật thêm các nội dung thực tiễn trong học phần, giảm sự trùng lặp giữa các môn lý thuyết, đồng thời tăng thời lượng thực hành, thảo luận và làm việc nhóm, điển hình ở ngành Đại học Ngôn ngữ Anh. Đối với ngành Đại học Quản trị kinh doanh, sinh viên kiến nghị cập nhật thêm digital marketing, bổ sung các ví dụ thực tiễn trong môn Tài chính, đồng thời đưa học phần Data Analytics vào chương trình nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động và xu hướng chuyển đổi số.

- *Về hoạt động giảng dạy, học tập và đánh giá kết quả học tập*: Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên đánh giá rất tích cực đối với tiêu chuẩn này, với điểm trung bình toàn khóa đạt 4,54/5 điểm. Mức đánh giá này cao hơn so với năm 2025 (4,40/5 điểm) và năm 2024 (4,30/5 điểm) (Bảng 4), phản ánh xu hướng cải thiện liên tục về chất lượng giảng dạy, tổ chức học tập và công tác đánh giá kết quả học tập của Nhà trường. Theo Bảng 2, một số chương trình đào tạo có mức độ hài lòng nổi bật gồm: Đại học Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (4,83/5 điểm), Đại học Sư phạm Ngữ văn (4,78/5 điểm), Đại học Quản lý tài nguyên và môi trường (4,77/5 điểm), Đại học Công nghệ thông tin (4,68/5 điểm) và Đại học Giáo dục Mầm non (4,65/5 điểm). Kết quả này cho thấy sinh viên đánh giá cao chất lượng giảng dạy, quá trình tổ chức học tập cũng như phương thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của các chương trình đào tạo. Bên cạnh kết quả khảo sát định lượng, các ý kiến phản hồi của sinh viên cũng cho thấy đa

số giảng viên được đánh giá có chuyên môn vững vàng, giảng dạy nhiệt tình, trách nhiệm và luôn sẵn sàng hỗ trợ người học trong quá trình học tập. Đây là những yếu tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và mức độ hài lòng của sinh viên đối với hoạt động giảng dạy của Nhà trường.

Kết quả khảo sát ở Bảng 4 cho thấy tỷ lệ sinh viên lựa chọn mức 4 và 5 đạt 95,5%, cao hơn năm 2025 (94,5%) và tăng đáng kể so với năm 2024 (87,3%). Điều này phản ánh mức độ hài lòng ngày càng cao của sinh viên đối với chất lượng giảng dạy và công tác tổ chức đào tạo của Nhà trường. Theo Bảng 3, các chương trình đào tạo có 100% sinh viên hài lòng và hoàn toàn hài lòng gồm: Đại học Sư phạm Khoa học tự nhiên, Đại học Công nghệ thông tin, Đại học Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Đại học Giáo dục Mầm non, Đại học Nông nghiệp và Đại học Quản lý tài nguyên và môi trường. Ngược lại, ngành Đại học Quản trị kinh doanh có tỷ lệ sinh viên hài lòng thấp nhất, đạt 80,6%.

Những kết quả trên là cơ sở quan trọng để các khoa và bộ môn đối chiếu, so sánh với các CTĐT khác, từ đó rà soát, điều chỉnh và triển khai các giải pháp cải tiến phù hợp nhằm tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động giảng dạy, học tập và đánh giá kết quả học tập, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu và kỳ vọng của người học.

- Về hoạt động hỗ trợ người học: Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên đánh giá tích cực đối với các hoạt động hỗ trợ người học của Nhà trường. Điểm hài lòng trung bình toàn khóa đạt 4,49/5 điểm, cao hơn so với năm 2025 (4,36/5 điểm) và tăng đáng kể so với năm 2024 (4,23/5 điểm) (Bảng 4). Điều này phản ánh những chuyển biến tích cực trong công tác hỗ trợ người học, góp phần nâng cao trải nghiệm học tập và mức độ hài lòng của sinh viên.

Kết quả tại Bảng 4 cũng cho thấy tỷ lệ sinh viên lựa chọn mức 4 và 5 đạt 94,8%, tương đương với năm 2025 (94,9%) và cao hơn nhiều so với năm 2024 (86,1%). Mặc dù tỷ lệ hài lòng so với năm trước tương đối ổn định, nhưng vẫn duy trì ở mức rất cao, cho thấy các hoạt động hỗ trợ người học đã đáp ứng tốt nhu cầu của sinh viên.

Theo Bảng 3, các CTĐT có 100% sinh viên hài lòng và hoàn toàn hài lòng đối với hoạt động hỗ trợ người học gồm: Đại học Sư phạm Ngữ văn, Đại học Sư phạm Khoa học tự nhiên, Đại học Công nghệ thông tin, Đại học Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Đại học Giáo dục Mầm non, Đại học Nông nghiệp và Đại học Quản lý tài nguyên và môi trường. Bên cạnh đó, nhiều chương trình đào tạo khác cũng đạt tỷ lệ hài lòng rất cao, như Đại học Giáo dục Tiểu học (98,2%), Đại học Sư phạm Toán học (93,8%), Đại học Kế toán (93,8%) và Đại học Ngôn ngữ Trung Quốc (92,9%). Tuy nhiên, ngành Đại học Quản trị kinh doanh có tỷ lệ sinh viên hài lòng ở mức 71,4%, thấp hơn 80% và thấp nhất trong các CTĐT được khảo sát. Kết quả này cho thấy đơn vị đào tạo cần tiếp tục rà soát, đánh giá nguyên nhân và triển khai các giải pháp cải tiến phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động hỗ trợ người học, đáp ứng tốt hơn nhu cầu và kỳ vọng của sinh viên.

Với câu hỏi mở: “*Ý kiến về nghiệp vụ và thái độ phục vụ của cán bộ, giảng viên, viên chức ở các khoa, phòng, ban và trung tâm của Nhà trường*”, đa số sinh viên bày tỏ sự hài lòng đối với môi trường học tập cũng như tinh thần, thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ, giảng viên và viên chức. Nhiều ý kiến ghi nhận giảng viên và nhân viên Nhà trường có tác phong làm việc chuyên nghiệp, nhiệt tình, thân thiện, tận tâm và luôn sẵn sàng hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập, góp phần xây dựng môi trường học tập tích cực và thuận lợi.

Bên cạnh những phản hồi tích cực, sinh viên cũng đưa ra một số góp ý nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng công tác đào tạo và hỗ trợ người học. Cụ thể, sinh viên ngành Đại học Kế toán đề nghị Nhà trường bố trí lịch học hợp lý hơn; sinh viên ngành Đại học Quản trị kinh doanh phản ánh tình trạng thông báo thay đổi lịch học còn gấp, tài liệu tham khảo được cập nhật chưa kịp thời và đề xuất tăng cường các hình thức đánh giá theo hướng phân tích tình huống, giảm tỷ trọng các bài thi trắc nghiệm; trong khi đó, sinh viên ngành Đại học Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành mong muốn được tham gia nhiều hơn các hoạt động trải nghiệm thực tế gắn với chuyên ngành.

Nhìn chung, các ý kiến góp ý chủ yếu tập trung vào việc hoàn thiện công tác tổ chức đào tạo, cập nhật học liệu và tăng cường các hoạt động học tập gắn với thực tiễn, qua đó góp phần nâng cao chất lượng phục vụ và trải nghiệm học tập của sinh viên.

- *Về cơ sở vật chất, trang thiết bị*: theo bảng 4, đây là nội dung có điểm đánh giá trung bình toàn khóa thấp nhất trong 4 nhóm nội dung được khảo sát, đạt 4,43/5 điểm. Mặc dù vậy, kết quả này vẫn cao hơn so với năm 2025 (4,26/5 điểm) và năm 2024 (4,20/5 điểm). Tỷ lệ sinh viên đánh giá ở mức hài lòng và hoàn toàn hài lòng đối với cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà trường đạt 94,4%, tăng so với năm 2025 (92,9%) và năm 2024 (84,5%).

Tuy nhiên, mức độ hài lòng giữa các ngành đào tạo vẫn có sự chênh lệch đáng kể. Một số ngành có tỷ lệ hài lòng đạt 100% như ĐH Sư phạm Khoa học tự nhiên, ĐH Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc và ĐH Giáo dục Mầm non; trong khi đó, ngành ĐH Quản trị kinh doanh chỉ đạt 73%.

Qua khảo sát, nhiều sinh viên đánh giá cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường cơ bản đáp ứng yêu cầu học tập, bảo đảm điều kiện phục vụ giảng dạy (ĐH Công nghệ thông tin, ĐH Giáo dục Thể chất LT, ĐH Giáo dục Mầm non, ĐH Giáo dục Tiểu học). Tuy nhiên, bên cạnh các ý kiến tích cực, vẫn còn một số phản ánh về những hạn chế cần được quan tâm khắc phục như hệ thống wifi chưa ổn định, máy chiếu hoạt động không hiệu quả (ĐH Công nghệ thông tin); một số khu vực như nhà vệ sinh, không gian tự học cần được cải tạo, đồng thời hệ thống đăng ký tín chỉ cần được nâng cấp để hạn chế tình trạng quá tải vào đầu mỗi học kỳ (ĐH Kế toán); dịch vụ trông giữ xe chưa đáp ứng kỳ vọng (ĐH Ngôn ngữ Anh); bảng học đã xuống cấp (ĐH Sư phạm Ngữ văn) và cơ sở vật chất nhìn chung vẫn còn hạn chế (ĐH Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành). Đáng chú ý, những nội dung này cũng được lặp lại trong câu hỏi *đn*

mở “Anh/chị thấy không hài lòng nhất về điều gì khi tham gia học tập tại Trường?”, cho thấy cơ sở vật chất và trang thiết bị là nhóm vấn đề được sinh viên phản ánh nhiều nhất và cần được Nhà trường ưu tiên cải thiện trong thời gian tới.

Với câu hỏi “*Các ý kiến đóng góp để hoàn thiện và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo của ngành*”, sinh viên có những góp ý cụ thể như sau: Thêm email edu cho các bạn sinh viên khóa sau vì nó có rất nhiều ưu đãi trong học tập giành cho sinh viên, các trường đại học đa số đều đã triển khai; Nhà trường nên tăng cường các hoạt động thực hành, thực tập và cập nhật nội dung chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tế. Đồng thời, cải thiện cơ sở vật chất và hệ thống hỗ trợ sinh viên (ĐH Công nghệ thông tin); cần điều chỉnh tỷ lệ giữa thực hành và lý thuyết; bổ sung thêm thực hành; giảm học phần thể dục; bổ sung chuyến đi thực tế cho sinh viên (ĐH Giáo dục Mầm non); điều chỉnh tỷ lệ giữa thực hành và lý thuyết, bổ sung thêm các kỹ năng cho sinh viên (ĐH Giáo dục Tiểu học); hỗ trợ học viên phương pháp dạy học mới, tăng tỷ lệ thực hành và bổ sung thêm các kỹ năng cho sinh viên (ĐH Giáo dục thể chất LT); nên tăng thời lượng thực hành, giảm lý thuyết; cập nhật nội dung sát thực tế; bổ sung kỹ năng mềm và sắp xếp lịch học hợp lý hơn; đề xuất tăng tỷ trọng các tiết học thực hành, đặc biệt là sử dụng các phần mềm chuyên ngành phổ biến hiện nay. Việc tiếp cận sớm với các công cụ thực tế sẽ giúp sinh viên bớt bỡ ngỡ khi đi thực tập; điều chỉnh hợp lý tỷ lệ thực hành và lý thuyết, bổ sung thêm các kỹ năng cho sinh viên (ĐH Kế toán); giảm học phí, giảm bớt những học phần không cần thiết, nên cho sinh viên trải nghiệm thực tế sớm hơn và nhiều hơn để sinh viên thêm tự tin; cải thiện cơ sở vật chất và trang thiết bị; bổ sung thêm các kỹ năng mềm cho sinh viên, tăng cường các nội dung thực hành; cập nhật kiến thức mới để nâng cao chất lượng đào tạo; cần tổ chức nhiều hoạt động ngoại khoá hơn cho sinh viên; Đối với đào tạo Ngôn ngữ Anh hệ vừa học, vừa làm cần tăng thời gian học online để tạo điều kiện cho sinh viên ở xa; Nhà trường nên cập nhật chương trình đào tạo theo hướng gắn với thực tiễn và nhu cầu của thị trường lao động; tăng thời lượng thực hành, thực tập và các hoạt động trải nghiệm để sinh viên có cơ hội áp dụng kiến thức vào thực tế; bổ sung thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng công nghệ và ngoại ngữ nhằm nâng cao năng lực cho sinh viên sau khi tốt nghiệp; cần thường xuyên cập nhật giáo trình, tài liệu học tập và ứng dụng công nghệ trong giảng dạy để tạo hứng thú học tập; nhà trường nên tăng cường kết nối với doanh nghiệp để tổ chức tham quan, thực tập và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên. Đồng thời, tiếp tục lắng nghe ý kiến phản hồi của sinh viên để kịp thời điều chỉnh và nâng cao chất lượng đào tạo (ĐH Ngôn ngữ Anh LT); tăng tỷ lệ thực hành, giảm lý thuyết; bổ sung các kỹ năng cho sinh viên (ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc); tăng tỷ lệ thực hành, giảm lý thuyết (tỷ lệ 50:50); bổ sung học phần Thương mại điện tử, Khởi nghiệp, Kỹ năng đàm phán và loại bỏ môn lý thuyết trùng lặp (ĐH Quản trị kinh doanh); điều chỉnh tỷ lệ thực hành ngoại khoá cho sinh viên; phòng Đào tạo cần tích cực hỗ trợ mỗi khi sinh viên cần giải quyết; tăng thời lượng học phần thực hành dạy học (ĐH Sư

phạm Ngũ văn); tăng thời gian các buổi thực hành, giảm các học phần lý thuyết cần bổ sung thêm học phần thực tế và bổ sung thêm các kỹ năng cho sinh viên (ĐH Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành); bổ sung các kỹ năng cho sinh viên (ĐH Nông nghiệp); Điều chỉnh phù hợp giữa tỷ lệ thực hành và lý thuyết (ĐH Quản lý tài nguyên và môi trường).

Như vậy, các ý kiến đóng góp của sinh viên đều hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng CTĐT theo định hướng thực tiễn và đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Trong đó, các nội dung được đề xuất nhiều nhất là tăng cường thời lượng thực hành, bổ sung kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm, cập nhật chương trình đào tạo, đồng thời cải thiện cơ sở vật chất và các hoạt động hỗ trợ sinh viên. Đây là những cơ sở quan trọng để nhà trường và các đơn vị đào tạo nghiên cứu, điều chỉnh và hoàn thiện chương trình trong thời gian tới.

Với câu hỏi “*Các ý kiến nhằm đáp ứng nhu cầu ngành nghề của sinh viên*”, Nhà trường đã thu được các ý kiến đóng góp như sau: Nhà trường nên tăng cường các môn học mang tính thực hành, kỹ năng nghề nghiệp và cập nhật kiến thức theo nhu cầu của thị trường lao động. Đồng thời, cần mở rộng cơ hội thực tập và hợp tác với doanh nghiệp để sinh viên có thêm kinh nghiệm thực tế (ĐH Công nghệ thông tin K64); mở thêm chương trình học thạc sĩ (ĐH Sư phạm Toán); bổ sung thêm ngành Ngôn ngữ Hàn, chương trình tiên tiến và chương trình văn bằng 2 (ĐH Giáo dục Tiểu học); đào tạo Chứng chỉ Tiếng Anh B; cần mở thêm các lớp nâng chuẩn đối với một số bộ môn vẫn còn nhiều giáo viên chưa đạt chuẩn theo chương trình giáo dục 2018; mở thêm chương trình văn bằng 2 (ĐH Giáo dục thể chất LT); Nên mở thêm các khóa kỹ năng thực tế, tăng liên kết doanh nghiệp để tạo cơ hội thực tập tìm kiếm việc làm; bổ sung chương trình đào tạo nâng cao phù hợp nhu cầu của ngành; nên mở thêm các khóa đào tạo ngắn hạn cấp chứng chỉ về kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm) hoặc các kỹ năng bổ trợ như tin học văn phòng nâng cao và ngoại ngữ chuyên ngành; Nhà trường cần mở thêm các chương trình bồi dưỡng kỹ năng thực tế (kỹ năng mềm, kỹ năng nghề), mở rộng hợp tác với doanh nghiệp để sinh viên có nhiều cơ hội thực tập, trải nghiệm thực tế hơn (ĐH Kế toán); Cần tổ chức các buổi ngoại khóa, câu lạc bộ để sinh viên năng nổ và gắn kết hơn; Nhà trường có thể tiếp tục mở rộng thêm các chương trình bồi dưỡng kỹ năng, chương trình chuyên sâu và các khóa học bổ trợ phù hợp với xu hướng nghề nghiệp hiện nay. Đồng thời, tăng cường kết nối doanh nghiệp và các hoạt động định hướng nghề nghiệp sẽ giúp sinh viên có thêm cơ hội phát triển và đáp ứng tốt nhu cầu thực tế; Nên mở thêm chương trình đào tạo thạc sĩ ngành quản lý giáo dục; Nhà trường nên mở thêm các chương trình bồi dưỡng kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ để giúp sinh viên đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc. Có thể triển khai thêm các khóa học ngắn hạn, chứng chỉ chuyên môn và chương trình đào tạo bổ sung phù hợp với nhu cầu thực tế của từng ngành học; mở thêm ngành thạc sĩ Ngôn ngữ Anh (ĐH Ngôn ngữ Anh); Cần bổ sung thêm các lớp

ng nghiệp vụ sư phạm hoặc du lịch tại trường (ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc); Mở các lớp bồi dưỡng kỹ năng mềm cho sinh viên như làm việc nhóm, phỏng vấn,... Tổ chức gặp gỡ những doanh nghiệp và cựu sinh viên thành công. Tăng thời gian thực tập lên 3 - 4 tháng và có giảng viên hướng dẫn (ĐH Quản trị kinh doanh); Mở thêm chương trình thạc sĩ cho sinh viên có nguyện vọng học tiếp (ĐH Sư phạm Ngữ văn, ĐH Nông nghiệp).

Như vậy, các ý kiến của sinh viên tập trung vào việc mở rộng các CTĐT, bồi dưỡng và phát triển kỹ năng nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động. Bên cạnh đó, sinh viên mong muốn Nhà trường tăng cường liên kết với doanh nghiệp, mở rộng cơ hội thực tập, định hướng nghề nghiệp và phát triển các CTĐT sau đại học, chương trình ngắn hạn cũng như các khóa cấp chứng chỉ. Những ý kiến này là cơ sở quan trọng để nhà trường tiếp tục hoàn thiện CTĐT, đáp ứng nhu cầu học tập và phát triển nghề nghiệp của người học.

Nhìn chung, so với năm 2025, mức độ hài lòng của sinh viên tốt nghiệp năm 2026 đối với chất lượng đào tạo của Nhà trường đã được cải thiện rõ rệt, thể hiện ở cả điểm hài lòng trung bình và tỷ lệ hài lòng trung bình (Bảng 4). Đặc biệt, mặc dù cơ sở vật chất và trang thiết bị vẫn đang trong quá trình đầu tư, nâng cấp, nhưng kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của sinh viên đối với nội dung này đã tăng so với năm trước, phản ánh những chuyển biến tích cực trong công tác cải thiện điều kiện phục vụ đào tạo.

Đối với các CTĐT có số lượng sinh viên tốt nghiệp năm 2026 còn ít, gồm ngành Sư phạm Khoa học tự nhiên (03 sinh viên), Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (04 sinh viên), Nông nghiệp (04 sinh viên) và Quản lý tài nguyên và môi trường (05 sinh viên), kết quả khảo sát có thể chưa phản ánh đầy đủ bức tranh tổng thể. Vì vậy, các đơn vị quản lý chương trình đào tạo cần kết hợp linh hoạt kết quả khảo sát này với các kênh thu thập ý kiến phản hồi khác để có cơ sở xây dựng các kế hoạch cải tiến phù hợp và sát với thực tiễn.

Kết quả khảo sát là nguồn thông tin quan trọng, giúp Nhà trường và các đơn vị đào tạo đánh giá mức độ đáp ứng của hoạt động đào tạo đối với người học, đồng thời làm căn cứ để tiếp tục cải thiện cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng CTĐT và triển khai các giải pháp cải tiến chất lượng một cách hiệu quả.

IV. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH CẢI TIẾN

Trên cơ sở kết quả về ý kiến phản hồi của sinh viên trước khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của từng CTĐT, các khoa quản lý CTĐT đã xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động nhằm cải tiến chất lượng CTĐT, cụ thể như sau:

1. Khoa Công nghệ thông tin

TT	Nội dung triển khai	Đơn vị/ cá nhân phụ trách	Thời gian
1	Tăng cường thời lượng thực hành ở các môn học chuyên ngành	Bộ môn CNTT	Năm học 2026 - 2027
2	Tăng cường các hoạt động ngoại khoá cho sinh viên	Khoa CNTT	Năm học 2026 - 2027
3	Cập nhật kiến thức, kĩ năng mới cho sinh viên.	Bộ môn CNTT	Năm học 2026 - 2027

2. Khoa Giáo dục Tiểu học - Mầm non

2.1. Bộ môn Giáo dục Tiểu học

TT	Nội dung triển khai	Đơn vị/ cá nhân phụ trách	Thời gian
1	Tiếp tục đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ học tập.	Khoa GDTH	Năm học 2026 - 2027
2	Tăng cường rà soát, cập nhật nội dung chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu thực tiễn.	Bộ môn GDTH	Năm học 2026 - 2027
3	Tiếp tục nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ người học.	Bộ môn GDTH	Năm học 2026 - 2027
4	Hoàn thiện hệ thống tổng hợp và lưu trữ số liệu khảo sát đầy đủ qua các năm nhằm phục vụ tốt hơn cho công tác đối sánh và đánh giá chất lượng.	Phòng TT &Đảm bảo chất lượng GD	Năm học 2026 - 2027
5	Tăng cường thời lượng thực hành ở các môn học chuyên ngành	Bộ môn GDTH	Năm học 2026 - 2027
6	Tăng cường các hoạt động ngoại khoá cho sinh viên	Bộ môn GDTH	Năm học 2026 - 2027
7	Cập nhật kiến thức, kĩ năng mới cho sinh viên	Bộ môn GDTH	Năm học 2026 - 2027

2.2. Bộ môn Giáo dục Mầm non

TT	Nội dung triển khai	Đơn vị/ cá nhân phụ trách	Thời gian
1	Rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo hướng tăng cường tính thực tiễn, gắn với yêu cầu nghề nghiệp và xu hướng đổi mới giáo dục mầm non	Trưởng khoa, Bộ môn xây dựng chương trình đào tạo, Bộ môn chuyên môn	Năm học 2026-2027
2	Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, học liệu số và đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực người học	Giảng viên, Bộ môn chuyên môn	Thường xuyên

3	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, phòng thực hành và hạ tầng công nghệ phục vụ học tập, nghiên cứu của sinh viên	Nhà trường, Phòng Quản trị, Khoa chuyên môn	Giai đoạn 2026–2028
4	Đẩy mạnh hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp, thực hành, thực tập và kết nối với các cơ sở giáo dục mầm non	Khoa chuyên môn, Giảng viên phụ trách thực tập	Hàng năm
5	Tăng cường hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ nghề nghiệp và kết nối việc làm cho sinh viên	Cố vấn học tập, Đoàn – Hội	Thường xuyên

3. Khoa Ngoại ngữ

3.1. Bộ môn Tiếng Anh

TT	Nội dung triển khai	Đơn vị/ cá nhân phụ trách	Thời gian
1	Đối với đào tạo ngôn ngữ Anh hệ vừa học, vừa làm cần tăng thời gian học online để tạo điều kiện cho sinh viên ở xa.	Phòng Đào tạo & Quản lý sinh viên, Khoa Ngoại ngữ, bộ môn Tiếng Anh	Từ năm học 2026-2027
2	Chương trình đào tạo nên được cập nhật theo hướng gắn với thực tiễn và nhu cầu của thị trường lao động. Tăng thời lượng thực hành, thực tập và các hoạt động trải nghiệm để sinh viên có cơ hội áp dụng kiến thức vào thực tế. Dạy thêm các kỹ năng chuyên sâu, kỹ năng mềm. Thường xuyên cập nhật giáo trình, tài liệu học tập và ứng dụng công nghệ trong giảng dạy để tạo hứng thú học tập. Tăng cường kết nối với doanh nghiệp để tổ chức tham quan, thực tập và định hướng nghề nghiệp.	BM Tiếng Anh, Phòng KHCN-ĐN&HL, Phòng ĐT & QLSV, Khoa Ngoại ngữ	Đã và đang thực hiện
3	Cần mở thêm các lớp ngoại ngữ	Trung tâm NN, TH và ĐTTX	Đã và đang thực hiện
4	Trường cần mở thêm chương trình cao hơn, ví dụ như thạc sĩ, thạc sĩ ngành quản lý giáo dục, thạc sĩ Ngôn ngữ Anh	Phòng ĐT & QLSV, Phòng ĐT & QLSV, Khoa Ngoại ngữ, BM Tiếng Anh,	Xây dựng kế hoạch từ năm học 2026-2027

3.2. Bộ môn Tiếng Trung

TT	Nội dung triển khai	Đơn vị/ cá nhân phụ trách	Thời gian
1	Rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo hướng tăng cường tính thực tiễn, gắn với yêu cầu nghề nghiệp và xu hướng đổi mới giáo dục	Khoa, Bộ môn	Năm học 2026–2027
2	Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, học liệu số và đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực người học	Bộ môn, giảng viên	Thường xuyên
3	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, phòng thực hành và hạ tầng công nghệ phục vụ học tập, nghiên cứu của sinh viên	Nhà trường, phòng Quản trị, Khoa, Bộ môn	Giai đoạn 2026–2028
4	Đẩy mạnh hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp, thực hành, thực tập và kết nối với các cơ sở giáo dục	Khoa, Bộ môn, giảng viên phụ trách thực tập	Hàng năm
5	Tăng cường hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ nghề nghiệp và kết nối việc làm cho sinh viên	Cố vấn học tập, Đoàn – Hội	Thường xuyên

4. Khoa Sư phạm

4.1. Bộ môn Khoa học tự nhiên

4.1.1. Ngành ĐHSP Khoa học tự nhiên

TT	Nội dung triển khai	Đơn vị/ cá nhân phụ trách	Thời gian
1	Tiếp tục rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp giáo viên, nhu cầu xã hội và xu hướng phát triển của lĩnh vực Khoa học tự nhiên	Trưởng bộ môn, Hội đồng chương trình đào tạo	Hàng năm
2	Bổ sung, cập nhật giáo trình, tài liệu tham khảo điện tử và học liệu số phục vụ học tập, nghiên cứu của sinh viên	Bộ môn KHTN phối hợp Thư viện	Năm học 2026-2027
3	Tăng cường các hoạt động thực hành, trải nghiệm nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học và kết nối với cơ sở giáo dục phổ thông nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp cho sinh viên	Bộ môn KHTN, Khoa Sư phạm	Thường xuyên

4.1.2. Ngành ĐHSP Toán học

TT	Nội dung triển khai	Đơn vị/ cá nhân phụ trách	Thời gian
1	Rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo hướng tăng cường tính thực tiễn, gắn với yêu cầu nghề nghiệp và xu hướng đổi mới giáo dục ngành Sư phạm Toán học	Trưởng khoa, Bộ môn xây dựng chương trình đào tạo, Bộ môn chuyên môn	Năm học 2026–2027
2	Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, học liệu số và đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực người học	Giảng viên, Bộ môn chuyên môn	Thường xuyên
3	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, phòng thực hành và hạ tầng công nghệ phục vụ học tập, nghiên cứu của sinh viên	Nhà trường, Phòng Quản trị, Khoa chuyên môn	Giai đoạn 2026–2028
4	Đẩy mạnh hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp, thực hành, thực tập và kết nối với các cơ sở giáo dục phổ thông	Khoa chuyên môn, Giảng viên phụ trách thực tập	Hằng năm
5	Tăng cường hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ nghề nghiệp và kết nối việc làm cho sinh viên	Cố vấn học tập, Đoàn – Hội	Thường xuyên

4.2. Bộ môn Khoa học xã hội

TT	Nội dung triển khai	Đơn vị/ cá nhân phụ trách	Thời gian
1	Cập nhật kiến thức mới cho sinh viên đáp ứng yêu cầu đổi mới GDPT	Bộ môn KHXH	Năm học 2026 - 2027

5. Khoa Kinh tế - Du lịch

5.1. Bộ môn Kế toán – Tài chính

TT	Nội dung triển khai	Đơn vị/ cá nhân phụ trách	Thời gian
1	Tổ chức họp xem xét điều chỉnh các nội dung học phần lý thuyết và thực tiễn trong chương trình đào tạo	Bộ môn Kế toán – Tài chính	Năm học 2026 -2027
2	Tổ chức họp xem xét bổ sung các kỹ năng thêm cho sinh viên trong quá trình học tập	Bộ môn Kế toán – Tài chính; giảng	Năm học 2026 -2027

		viên giảng dạy các học phần	
--	--	-----------------------------	--

5.2. Bộ môn Quản trị kinh doanh - Du lịch

5.2.1. Ngành Quản trị kinh doanh

TT	Nội dung triển khai	Đơn vị/ cá nhân phụ trách	Thời gian
1	Tổ chức họp xem xét điều chỉnh các nội dung học phần lý thuyết và thực tiễn trong chương trình đào tạo	Bộ môn QTKD – DL	Năm học 2026 -2027
2	Tổ chức họp xem xét bổ sung các kỹ năng thêm cho sinh viên trong quá trình học tập	Bộ môn QTKD – DL; giảng viên giảng dạy các học phần	Năm học 2026 -2027

5.2.2. Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

TT	Nội dung triển khai	Đơn vị/ cá nhân phụ trách	Thời gian
1	Tổ chức họp xem xét điều chỉnh các nội dung học phần lý thuyết và thực tiễn trong chương trình đào tạo	Bộ môn QTKD – DL	Năm học 2026 -2027
2	Tổ chức họp xem xét bổ sung các kỹ năng thêm cho sinh viên trong quá trình học tập	Bộ môn QTKD – DL; giảng viên giảng dạy các học phần	Năm học 2026 -2027

6. Khoa Giáo dục thể chất – Quốc phòng

TT	Nội dung triển khai	Đơn vị/ cá nhân phụ trách	Thời gian
1	Cập nhật kiến thức mới cho sinh viên đáp ứng yêu cầu đổi mới GDPT	Bộ môn GDTC	Năm học 2026 - 2027
2	Chú trọng xây dựng các phong trào trong sinh viên: NCKH, Rèn luyện NVSP, Hoạt động TĐTT...	Bộ môn GDTC, Khoa GDTC - QP	Năm học 2026 - 2027

7. Viện Nông nghiệp – Môi trường

7.1. Bộ môn Nông nghiệp

TT	Nội dung triển khai	Đơn vị/ cá nhân	Thời gian
----	---------------------	-----------------	-----------

		phụ trách	
1	Hoạt động giảng dạy, học tập và đánh giá: bổ sung thêm các nội dung rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp vào các học phần chuyên ngành cho sinh viên	Các giảng viên bộ môn	Năm học 2026 - 2027

7.2. Bộ môn Môi trường

TT	Nội dung triển khai	Đơn vị/ cá nhân phụ trách	Thời gian
1	Rà soát, cập nhật chương trình đào tạo định kỳ theo yêu cầu của thị trường lao động, tăng cường tính linh hoạt và tiếp tục nâng cao tỷ lệ thực hành trong các học phần chuyên ngành. Tập trung vào làm các mô hình mô phỏng kiến thức thực tế cho sinh viên	Bộ môn, Hội đồng Chương trình đào tạo	Năm học 2026-2027
2	Tiếp tục nâng cao chất lượng tư vấn học tập, kết nối doanh nghiệp, tăng cường hoạt động trải nghiệm thực tế, thực tập và hướng nghiệp cho sinh viên.	Viện, Bộ môn, Phòng Công tác sinh viên	Thường xuyên

V. ĐỀ XUẤT CỦA ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Khoa Công nghệ thông tin: Khoa Công nghệ thông tin không có kiến nghị.

2. Khoa Giáo dục Tiểu học - Mầm non

TT	Nội dung kiến nghị	Đơn vị/ cá nhân phụ trách	Thời gian
2.1	Bộ môn Giáo dục Mầm non		
1	Tiếp tục đầu tư kinh phí nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, thư viện điện tử và hệ thống công nghệ thông tin phục vụ đào tạo	Ban Giám hiệu, Phòng Kế hoạch – Tài chính, Phòng Quản trị	Giai đoạn 2026 - 2028
2	Tăng cường tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá và ứng dụng công nghệ số trong giáo dục	Nhà trường, Phòng Đào tạo và QLSV, Khoa GDTH-MN	Hàng năm
3	Mở rộng hợp tác với các cơ sở giáo dục mầm non nhằm hỗ trợ thực hành, thực tập	Nhà trường, Khoa GDTH-MN, Các	Thường xuyên

	và tuyển dụng sinh viên sau tốt nghiệp	cơ sở giáo dục mầm non liên kết	
4	Hoàn thiện và nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo nhằm hỗ trợ hiệu quả hơn cho công tác học tập và quản lý sinh viên	Phòng Đào tạo và QLSV	Năm học 2026 - 2027
5	Tăng cường các hoạt động hỗ trợ sinh viên về học bổng, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp và kỹ năng nghề nghiệp		
2.2	Bộ môn Giáo dục Tiểu học		
1	Đề nghị Ban Giám hiệu Nhà trường và Phòng Quản trị quan tâm đến ý kiến của 08 (chiếm 7.3%) sinh viên về Cơ sở vật chất còn hạn chế, thiếu thốn; nhà xe hơi xa.	Phòng Quản trị	Năm học 2026 - 2027

3. Khoa Sư phạm

TT	Nội dung kiến nghị	Đơn vị/ cá nhân phụ trách	Thời gian
3.1	Bộ môn Khoa học tự nhiên		
3.1.1	ĐHSP Khoa học tự nhiên		
1	Đầu tư, bổ sung giáo trình, tài liệu tham khảo và cơ sở dữ liệu học thuật trực tuyến phục vụ đào tạo	Nhà trường, Trung tâm Thông tin - Thư viện	Hằng năm
2	Duy trì và nâng cấp hệ thống phòng học thông minh, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm	Nhà trường, Phòng Quản trị thiết bị	Hằng năm
3	Tạo điều kiện để giảng viên tham gia bồi dưỡng chuyên môn, đổi mới phương pháp dạy học và nghiên cứu khoa học	Nhà trường, Khoa Sư phạm	Thường xuyên
3.1.2	ĐHSP Toán học		
1	Tiếp tục đầu tư kinh phí nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, thư viện điện tử và hệ thống công nghệ thông tin phục vụ đào tạo	Ban Giám hiệu, Phòng Kế hoạch – Tài chính, Phòng Quản trị	Giai đoạn 2026 – 2028
2	Tăng cường tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá và ứng dụng công nghệ	Nhà trường, Phòng Đào tạo và QLSV, Khoa Sư	Hằng năm

	số trong giáo dục	phạm	
3	Mở rộng hợp tác với các cơ sở giáo dục phổ thông nhằm hỗ trợ thực hành, thực tập và tuyển dụng sinh viên sau tốt nghiệp	Nhà trường, Khoa Sư phạm, Các cơ sở giáo dục PT liên kết	Thường xuyên
4	Hoàn thiện và nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo nhằm hỗ trợ hiệu quả hơn cho công tác học tập và quản lý sinh viên	Phòng Đào tạo và QLSV	Năm học 2026-2027
5	Tăng cường các hoạt động hỗ trợ sinh viên về học bổng, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp và kỹ năng nghề nghiệp		
3.2	Bộ môn Khoa học xã hội: Không có kiến nghị		

4. Khoa Kinh tế - Du lịch

TT	Nội dung kiến nghị	Đơn vị/ cá nhân phụ trách	Thời gian
4.1	Bộ môn Kế toán – Tài chính		
1	Hiện đại hóa cơ sở vật chất phục vụ đào tạo trong đó có việc nâng cấp mạng Internet, các phần mềm phục vụ quản lý đào tạo.	Phòng Đào tạo - QLSV; Nhà trường	Năm học 2026 - 2027
2	Tăng cường kết nối các tổ chức, doanh nghiệp, đoàn, hội trong trường nhằm hỗ trợ học bổng cho sinh viên.	Các tổ chức Đoàn Thanh niên; Hội sinh viên; Nhà trường	Năm học 2026 - 2027
4.2	Bộ môn Quản trị kinh doanh – Du lịch		
4.2.1	Quản trị dịch vụ du lịch – Lữ hành		
1	Hiện đại hóa cơ sở vật chất phục vụ đào tạo trong đó có việc nâng cấp mạng Internet, các phần mềm phục vụ quản lý đào tạo.	Phòng Đào tạo - QLSV; Nhà trường	Năm học 2026 - 2027
2	Tăng cường kết nối các tổ chức, doanh nghiệp, đoàn, hội trong trường nhằm hỗ trợ học bổng cho sinh viên.	Các tổ chức Đoàn Thanh niên; Hội sinh viên; Nhà trường	Năm học 2026 - 2027

du

4.2.2	Quản trị kinh doanh		
1	Hiện đại hóa cơ sở vật chất phục vụ đào tạo trong đó có việc nâng cấp mạng Internet, các phần mềm phục vụ quản lý đào tạo.	Phòng Đào tạo - QLSV; Nhà trường	Năm học 2026 - 2027
2	Tăng cường kết nối các tổ chức, doanh nghiệp, đoàn, hội trong trường nhằm hỗ trợ học bổng cho sinh viên.	Các tổ chức Đoàn Thanh niên; Hội sinh viên; Nhà trường	Năm học 2026 - 2027

5. Khoa Ngoại ngữ

TT	Nội dung kiến nghị	Đơn vị/ cá nhân phụ trách	Thời gian
5.1	Bộ môn Tiếng Anh		
1	Đối với đào tạo ngôn ngữ Anh hệ vừa học, vừa làm cần tăng thời gian học online để tạo điều kiện cho sinh viên ở xa.	Phòng ĐT & QLSV, Khoa Ngoại ngữ, BM Tiếng Anh	Từ năm học 2026-2027
2	Trường cần mở thêm chương trình cao hơn, ví dụ như thạc sĩ, thạc sĩ ngành quản lý giáo dục, thạc sĩ Ngôn ngữ Anh	Phòng ĐT & QLSV, Phòng ĐT & QLSV, Khoa Ngoại ngữ, BM Tiếng Anh,	Xây dựng kế hoạch từ năm học 2026-2027
5.2	Bộ môn Tiếng Trung		
1	Tiếp tục đầu tư kinh phí nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, thư viện điện tử và hệ thống công nghệ thông tin phục vụ đào tạo	Nhà trường, Phòng Kế hoạch – Tài chính, Phòng Quản trị	Năm học 2026-2027
2	Tăng cường tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá và ứng dụng công nghệ số trong giáo dục	Nhà trường, Phòng Đào tạo và QLSV, Khoa Ngoại ngữ	Hàng năm
3	Mở rộng hợp tác với các cơ sở kinh doanh, các tập đoàn sản xuất nhằm hỗ trợ thực hành, thực tập và tuyển dụng sinh viên sau tốt nghiệp	Nhà trường, Khoa Ngoại ngữ, Các tập đoàn, công ty	Thường xuyên

du

4	Hoàn thiện và nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo nhằm hỗ trợ hiệu quả hơn cho công tác học tập và quản lý sinh viên	Phòng Đào tạo và QLSV	Năm học 2026-2027
5	Tăng cường các hoạt động hỗ trợ sinh viên về học bổng, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp và kỹ năng nghề nghiệp	Phòng Đào tạo và QLSV, Phòng KHCN-ĐN & Học liệu, Đoàn-Hội sinh viên	Năm học 2026-2027

6. Viện Nông nghiệp – Môi trường

TT	Nội dung kiến nghị	Đơn vị/ cá nhân phụ trách	Thời gian
6.1	Bộ môn Nông nghiệp		
1	Cơ sở vật chất & trang thiết bị: Bổ sung trang thiết bị, vật tư tại các phòng thực hành và vườn thực nghiệm nhằm tạo điều kiện giúp sinh viên được rèn luyện tốt hơn các kỹ năng nghề nghiệp	Phòng Quản trị	Hằng năm
6.2	Bộ môn Môi trường		
1	Bổ sung kinh phí cho hoạt động thực hành, thực tập, tham quan doanh nghiệp và nghiên cứu thực địa nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp cho sinh viên.	Ban Giám hiệu, Phòng Kế hoạch - Tài chính	Hằng năm
2	Tăng cường kết nối với doanh nghiệp, cơ quan quản lý và đơn vị sử dụng lao động để cập nhật yêu cầu thực tiễn, góp phần hoàn thiện chương trình đào tạo và mở rộng cơ hội việc làm cho sinh viên.	Viện, Bộ môn, Phòng đối ngoại	Thường xuyên

7. Khoa Giáo dục thể chất – Quốc phòng

TT	Nội dung kiến nghị	Đơn vị/ cá nhân phụ trách	Thời gian
1	Đa dạng hoá các hình thức hoạt động CLB sinh viên	Khoa GDTC- QP; Đoàn Thanh niên, Trường ĐHB	Năm học 2026 - 2027

VI. KẾT LUẬN

1. Hoạt động lấy ý kiến phản hồi của 285 sinh viên trước khi tốt nghiệp giúp Nhà trường, Bộ môn và các đơn vị hiểu rõ hơn về thực trạng chất lượng của các CTĐT có

sinh viên tốt nghiệp năm 2026 tại Trường Đại học Quảng Bình. Đây là cơ sở để Bộ môn, các khoa, viện và các đơn vị liên quan xác định các nội dung và xây dựng kế hoạch cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Đề nghị các khoa, viện, bộ môn tiếp tục xem xét điều chỉnh kế hoạch hành động (nếu có) đối với từng ý kiến đánh giá, đề xuất của sinh viên được Nhà trường cân nhắc sau các cuộc họp giao ban hằng tháng.

2. Yêu cầu các khoa quản lý CTĐT liên quan triển khai các hoạt động cải tiến theo kế hoạch và báo cáo kết quả cải tiến cho Nhà trường theo định kỳ thực hiện báo cáo kết quả hoạt động đảm bảo chất lượng trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

3. Dựa trên kết quả phản hồi của sinh viên trước khi tốt nghiệp, kết hợp với các kênh phản hồi khác về CTĐT (nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn...), Phòng Đào tạo phối hợp với các đơn vị quản lý CTĐT tổ chức rà soát, điều chỉnh và phát triển CTĐT cho từng ngành cụ thể.

4. Đề nghị các đơn vị có liên quan đến nội dung đề xuất của các khoa cần phối hợp thực hiện để đảm bảo tiến độ yêu cầu. Nội dung nào chưa rõ hoặc chưa hợp lý cần có phản hồi với đơn vị đề xuất và đưa vào nội dung cuộc họp giao ban triển khai công tác tháng 8 năm 2026 để Nhà trường xem xét, điều chỉnh kịp thời.

5. Các khoa quản lý CTĐT chủ động thông báo, công khai thông tin rộng rãi kết quả hoạt động lấy ý kiến phản hồi của từng CTĐT đến người học, làm rõ những đề xuất mà Nhà trường đã hoặc đang giải quyết đến toàn thể sinh viên qua các kênh thông tin khác nhau sau cuộc họp giao ban công tác tháng 8/2026 để sinh viên dễ dàng nắm bắt và theo dõi.

Trên đây là Báo cáo Tổng hợp hoạt động lấy ý kiến phản hồi của sinh viên tốt nghiệp năm 2026 về chất lượng đào tạo của Trường Đại học Quảng Bình. Nhà trường yêu cầu các khoa, viện, bộ môn và các đơn vị liên quan tiếp tục triển khai các kế hoạch cải tiến trong năm học 2026 - 2027 nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường./. *du*

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Lưu: VT, TT- ĐBCLGD (03).



TS. Dương Thị Ánh Tuyết

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH

PHIẾU LẤY Ý KIẾN SINH VIÊN TRƯỚC KHI TỐT NGHIỆP
VỀ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NĂM 2026

Để giúp Nhà trường có cơ sở điều chỉnh, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, Trường Đại học Quảng Bình triển khai lấy ý kiến phản hồi của sinh viên trước khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Nhà trường. Anh/Chị vui lòng cung cấp thông tin theo các nội dung dưới đây:

Ngành học:

Hệ đào tạo: (Chính quy, liên thông, văn bằng 2):

Khóa học:

Mã số SV:

PHẦN 1. Anh/ Chị vui lòng đánh dấu X hoặc khoanh tròn vào mức độ hài lòng tương ứng với thang điểm sau cho các nội dung đánh giá:

1 = Hoàn toàn không hài lòng	2 = Không hài lòng	3 = Phán vân	4 = Hài lòng	5 = Hoàn toàn hài lòng
------------------------------	--------------------	--------------	--------------	------------------------

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ hài lòng				
	I. Nội dung chương trình đào tạo					
1.	Sinh viên được cung cấp đầy đủ thông tin về chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo	1	2	3	4	5
2.	Ngành học có mục tiêu và chuẩn đầu ra rõ ràng, phù hợp với yêu cầu xã hội	1	2	3	4	5
3.	CTĐT có sự phân bổ hợp lý giữa tỷ lệ lý thuyết và thực hành	1	2	3	4	5
4.	CTĐT đáp ứng kỹ năng thiết thực cho nghề nghiệp của SV	1	2	3	4	5
5.	Nội dung CTĐT luôn được cập nhật, đổi mới, phù hợp với xu hướng phát triển của ngành đào tạo	1	2	3	4	5
6.	CTĐT được thiết kế linh hoạt, mềm dẻo, tạo điều kiện thuận lợi cho SV	1	2	3	4	5
7.	Các học phần trong CTĐT được tổ chức một cách có hệ thống, phù hợp với thời gian học và khối lượng kiến thức cần đạt được	1	2	3	4	5
	II. Hoạt động giảng dạy, học tập và đánh giá					
8.	Giảng viên có kiến thức chuyên môn tốt, cập nhật liên tục về nội dung giảng dạy	1	2	3	4	5
9.	Giảng viên giảng dạy đúng, đủ nội dung chương trình; nhiệt tình giảng dạy và giải đáp thỏa đáng các thắc mắc của SV trong quá trình học tập	1	2	3	4	5
10.	Giảng viên sử dụng hiệu quả trang thiết bị dạy học, có phương pháp giảng dạy phù hợp, khuyến khích, phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu của SV	1	2	3	4	5
11.	Hoạt động giảng dạy luôn gắn với định hướng nghề nghiệp	1	2	3	4	5
12.	Các quy định về đánh giá kết quả học tập (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi, khiếu nại và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học	1	2	3	4	5
13.	Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập đa dạng, phù hợp với mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo	1	2	3	4	5
14.	Nội dung kiểm tra, đánh giá sát với chương trình đào tạo	1	2	3	4	5
15.	Kết quả kiểm tra đánh giá công bằng, phản ánh đúng năng lực của SV	1	2	3	4	5
16.	Công bố, công khai kết quả kiểm tra đánh giá kịp thời để người học cải thiện việc học tập	1	2	3	4	5
17.	Kế hoạch học tập tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên: lựa chọn môn học, lịch học, tự học, tự nghiên cứu và sinh hoạt	1	2	3	4	5
18.	Thời khóa biểu chính xác, ít bị điều chỉnh	1	2	3	4	5
19.	Công tác tổ chức đào tạo của khoa, trường tạo thuận lợi cho SV	1	2	3	4	5
	III. Hoạt động hỗ trợ người học					

20.	Hoạt động tư vấn học tập, nghề nghiệp cung cấp đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, chọn lựa và học tập của SV	1	2	3	4	5
21.	SV nhận được sự hỗ trợ hiệu quả, thiết thực từ giáo vụ khoa	1	2	3	4	5
22.	Đảm bảo các chế độ chính sách xã hội, học bổng, học phí cho sinh viên	1	2	3	4	5
23.	Cán bộ các phòng ban có thái độ phục vụ tốt với sinh viên	1	2	3	4	5
24.	Hoạt động ngoại khóa hỗ trợ tốt cho học tập, nghiên cứu và tìm kiếm việc làm của SV	1	2	3	4	5
25.	Hoạt động cộng đồng liên quan chuyên môn (chuyên giao công nghệ, kỹ thuật, thực hành, thực tập ...) tạo ra môi trường phù hợp với ngành học.	1	2	3	4	5
26.	Hoạt động cộng đồng liên quan đến phong trào (mùa hè xanh, tiếp sức mùa thi, hiến máu; văn nghệ & thể thao; bảo vệ môi trường & người yếu thế ...) giúp phát triển các kỹ năng mềm và trách nhiệm xã hội.	1	2	3	4	5
IV. Cơ sở vật chất & trang thiết bị						
27.	Nhà trường có đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho toàn khóa học	1	2	3	4	5
28.	Trang thiết bị của phòng thí nghiệm, thực hành, thư viện đảm bảo cho việc học tập và tự nghiên cứu của SV	1	2	3	4	5
29.	Hệ thống phòng học đảm bảo ánh sáng, điều kiện cho việc dạy-học	1	2	3	4	5
30.	Mạng internet, wifi, các phần mềm học tập, máy tính, máy projector đáp ứng tốt nhu cầu của sinh viên	1	2	3	4	5
31.	Phần mềm Quản lý đào tạo hoạt động hiệu quả	1	2	3	4	5
32.	Đảm bảo môi trường học tập, sức khỏe, an toàn cho người học (trong đó có người khuyết tật)	1	2	3	4	5
33.	Anh/chị hài lòng về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường	1	2	3	4	5

PHẦN 2.

1. Ý kiến về nghiệp vụ và thái độ phục vụ của cán bộ, giảng viên, viên chức ở các đơn vị khoa, phòng, ban, trung tâm của Nhà trường

.....

2. Theo Anh/Chị, những môn học nào trong chương trình đào tạo xét thấy cần phải điều chỉnh?

.....

3. Anh/Chị thấy hài lòng nhất về điều gì khi tham gia học tập tại Trường?

.....

4. Anh/Chị thấy không hài lòng nhất về điều gì khi tham gia học tập tại Trường?

.....

5. Các ý kiến đóng góp để hoàn thiện và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo của ngành (Ví dụ: đề xuất tăng/ giảm/ thời lượng hoặc bổ sung thêm/ loại bỏ học phần; đề xuất sắp xếp lại các học phần; điều chỉnh tỷ lệ thực hành: lý thuyết; điều chỉnh mục tiêu đào tạo; bổ sung kỹ năng hoặc kiến thức; ...)

.....

6. Các ý kiến nhằm đáp ứng nhu cầu ngành nghề của sinh viên (Có cần mở thêm chương trình bồi dưỡng, đào tạo bổ sung; Chương trình văn bằng 2; Chương trình tiên tiến; Chương trình thạc sĩ ngành nào không? Có cần cải tiến những hoạt động nào khác để đáp ứng nhu cầu ngành nghề của sinh viên không?)

.....
.....
Sau khi ra trường, nếu Anh (Chị) có những ý kiến góp ý giúp Nhà trường nâng cao chất lượng chương trình ngành đào tạo mà mình đã học, xin vui lòng gửi về địa chỉ email:

phongdbclgd@qbu.edu.vn

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN! 

PHỤ LỤC 2

**Thống kê kết quả lấy ý kiến phản hồi của sinh viên tốt nghiệp năm 2026
về chất lượng đào tạo của Trường Đại học Quảng Bình**
(Kèm theo Báo cáo số 527/BC-ĐHQB ngày 16 tháng 7 năm 2026
của Trường Đại học Quảng Bình)

Thang đánh giá cho mỗi tiêu chí có 5 mức: (1) Hoàn toàn không hài lòng; (2) Không hài lòng; (3) Phân vân; (4) Hài lòng và (5) Hoàn toàn hài lòng

TT	Tiêu chí	Số lượng sinh viên	Mức độ đánh giá		Ghi chú
			Điểm hài lòng trung bình	Tỷ lệ hài lòng (%)	
1	ĐH Sư phạm Ngữ văn K64				
	1	11	4,82	100	
	2	11	4,82	100	
	3	11	4,82	100	
	4	11	4,82	100	
	5	11	4,64	90,9	
	6	11	4,73	100	
	7	11	4,73	100	
	8	11	4,73	100	
	9	11	4,73	100	
	10	11	4,82	100	
	11	11	4,82	100	
	12	11	4,82	100	
	13	11	4,82	100	
	14	11	4,82	100	
	15	11	4,64	90,9	
	16	11	4,73	90,9	
	17	11	4,82	100	
	18	11	4,82	100	
	19	11	4,82	100	
	20	11	4,73	100	

	21	11	4,73	100	
	22	11	4,73	100	
	23	11	4,73	100	
	24	11	4,73	100	
	25	11	4,73	100	
	26	11	4,73	100	
	27	11	4,82	100	
	28	11	4,82	100	
	29	11	4,73	100	
	30	11	4,73	100	
	31	11	4,73	100	
	32	11	4,73	100	
	33	11	4,73	91,7	
2	ĐH Sư phạm Toán học K64				
	1	16	4.44	93,8	
	2	16	4.44	93,8	
	3	16	4.44	93,8	
	4	16	4.5	93,8	
	5	16	4.5	93,8	
	6	16	4.5	93,8	
	7	16	4.5	93,8	
	8	16	4.38	93,8	
	9	16	4.38	93,8	
	10	16	4.44	93,8	
	11	16	4.5	93,8	
	12	16	4.5	93,8	
	13	16	4.38	93,8	
	14	16	4.44	87,5	
	15	16	4.31	93,8	

	16	16	4.44	93,8	
	17	16	4.44	93,8	
	18	16	4.5	93,8	
	19	16	4.5	93,8	
	20	16	4.5	93,8	
	21	16	4.44	93,8	
	22	16	4.44	93,8	
	23	16	4.56	93,8	
	24	16	4.56	93,8	
	25	16	4.5	93,8	
	26	16	4.5	93,8	
	27	16	4.44	93,8	
	28	16	4.31	93,8	
	29	16	4.5	93,8	
	30	16	4.44	93,8	
	31	16	4.44	93,8	
	32	16	4.44	93,8	
	33	16	4.44	93,8	
3	ĐH Sư phạm Khoa học tự nhiên K64				
	1	3	5	100	
	2	3	5	100	
	3	3	5	100	
	4	3	5	100	
	5	3	5	100	
	6	3	5	100	
	7	3	5	100	
	8	3	5	100	
	9	3	5	100	
	10	3	5	100	

	11	3	5	100	
	12	3	5	100	
	13	3	5	100	
	14	3	5	100	
	15	3	5	100	
	16	3	5	100	
	17	3	5	100	
	18	3	5	100	
	19	3	5	100	
	20	3	5	100	
	21	3	5	100	
	22	3	5	100	
	23	3	5	100	
	24	3	5	100	
	25	3	5	100	
	26	3	5	100	
	27	3	4,67	100	
	28	3	5	100	
	29	3	5	100	
	30	3	5	100	
	31	3	5	100	
	32	3	5	100	
	33	3	5	100	
4	ĐH Công nghệ thông tin K64				
	1	11	4.64	100	
	2	11	4.64	100	
	3	11	4.73	100	
	4	11	4.55	90.9	
	5	11	4.73	100	

du

5	6	11	4.73	100	
	7	11	4.64	100	
	8	11	4.73	100	
	9	11	4.64	100	
	10	11	4.64	100	
	11	11	4.73	100	
	12	11	4.73	100	
	13	11	4.73	100	
	14	11	4.73	100	
	15	11	4.73	100	
	16	11	4.64	100	
	17	11	4.64	100	
	18	11	4.64	100	
	19	11	4.64	100	
	20	11	4.64	100	
	21	11	4.64	100	
	22	11	4.64	100	
	23	11	4.64	100	
	24	11	4.64	100	
	25	11	4.55	100	
	26	11	4.64	100	
	27	11	4.55	100	
	28	11	4.55	100	
	29	11	4.36	81.8	
	30	11	4.45	90.9	
	31	11	4.45	90.9	
	32	11	4.55	90.9	
	33	11	4.73	100	
5 ĐH Kế toán K64 & ĐH Kế toán K66 (LT)					

1	39	4,51	92,3	
2	39	4,46	87,2	
3	39	4,46	89,7	
4	39	4,51	92,3	
5	39	4,46	89,7	
6	39	4,49	89,7	
7	39	4,56	92,3	
8	39	4,51	94,9	
9	39	4,56	94,9	
10	39	4,54	94,9	
11	39	4,46	89,7	
12	39	4,51	92,3	
13	39	4,51	92,3	
14	39	4,51	94,9	
15	39	4,51	92,3	
16	39	4,54	94,9	
17	39	4,54	94,9	
18	39	4,54	94,9	
19	39	4,56	94,9	
20	39	4,49	94,9	
21	39	4,54	94,9	
22	39	4,54	94,9	
23	39	4,51	92,3	
24	39	4,49	89,7	
25	39	4,51	94,9	
26	39	4,51	94,9	

	27	39	4,49	92,3	
	28	39	4,49	94,9	
	29	39	4,51	94,9	
	30	39	4,33	87,2	
	31	39	4,46	89,7	
	32	39	4,56	94,9	
	33	39	4,56	94,9	
6	ĐH Quản trị kinh doanh K64				
	1	09	3.67	66.7	
	2	09	4	88.9	
	3	09	3.67	66.7	
	4	09	3.89	66.7	
	5	09	3.78	66.7	
	6	09	3.78	77.8	
	7	09	3.89	77.8	
	8	09	3.89	88.9	
	9	09	3.89	88.9	
	10	09	3.89	88.9	
	11	09	3.67	66.7	
	12	09	3.67	66.7	
	13	09	3.89	88.9	
	14	09	3.89	88.9	
	15	09	3.89	77.8	
	16	09	3.67	55.6	
	17	09	4	88.9	
	18	09	4.11	77.8	
	19	09	4	88.9	
	20	09	3.67	66.7	

	21	09	3.56	66.7	
	22	09	3.67	66.7	
	23	09	4	77.8	
	24	09	3.78	77.8	
	25	09	3.78	77.8	
	26	09	3.67	66.7	
	27	09	3.89	77.8	
	28	09	3.89	77.8	
	29	09	3.67	66.7	
	30	09	3.56	55.6	
	31	09	4	77.8	
	32	09	4	77.8	
	33	09	3.89	77.8	
7	ĐH Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K64				
	1	04	4.25	100	
	2	04	4.75	100	
	3	04	4.25	100	
	4	04	4.25	100	
	5	04	4.75	100	
	6	04	4.5	100	
	7	04	4.75	100	
	8	04	5	100	
	9	04	5	100	
	10	04	4.75	100	
	11	04	5	100	
	12	04	4.75	100	
	13	04	4.75	100	
	14	04	5	100	
	15	04	4.75	100	

	16	04	4.75	100	
	17	04	4.75	100	
	18	04	4.75	100	
	19	04	4.75	100	
	20	04	4.75	100	
	21	04	4.5	100	
	22	04	4.75	100	
	23	04	4.5	100	
	24	04	4.75	100	
	25	04	4.75	100	
	26	04	4.5	100	
	27	04	4.5	100	
	28	04	4.25	100	
	29	04	4.25	100	
	30	04	4.5	100	
	31	04	4.5	100	
	32	04	4.25	100	
	33	04	4.5	100	
8	ĐH Ngôn ngữ Anh K64 & ĐH Ngôn ngữ Anh K66 (LT)				
	1	56	4.23	92.9	
	2	56	4.25	92.9	
	3	56	4.25	91.1	
	4	56	4.25	92.9	
	5	56	4.23	91.1	
	6	56	4.32	92.9	
	7	56	4.27	94.6	
	8	56	4.32	89.3	
	9	56	4.27	89.3	

	10	56	4.34	92.9	
	11	56	4.32	92.9	
	12	56	4.27	91.1	
	13	56	4.32	89.3	
	14	56	4.34	91.1	
	15	56	4.25	91.1	
	16	56	4.29	87.5	
	17	56	4.18	87.5	
	18	56	4.29	87.5	
	19	56	4.29	87.5	
	20	56	4.18	89.3	
	21	56	4.25	91.1	
	22	56	4.21	91.1	
	23	56	4.32	92.9	
	24	56	4.25	89.3	
	25	56	4.21	87.5	
	26	56	4.21	85.7	
	27	56	4.18	91.1	
	28	56	4.11	85.7	
	29	56	4.2	89.3	
	30	56	4.07	82.1	
	31	56	4.16	85.7	
	32	56	4.23	91.1	
	33	56	4.21	91.1	
9	ĐH ngôn ngữ Trung Quốc K64				
	1	14	4.07	100	

2	14	4.06	92.9	
3	14	4.06	92.9	
4	14	4.06	85.7	
5	14	4.07	92.9	
6	14	4.07	92.9	
7	14	4.07	92.9	
8	14	4.07	92.9	
9	14	4.07	92.9	
10	14	4.07	92.9	
11	14	4.07	92.9	
12	14	4.07	92.9	
13	14	4.07	92.9	
14	14	4.07	92.9	
15	14	4.07	92.9	
16	14	4.08	92.9	
17	14	4.08	92.9	
18	14	4.09	92.9	
19	14	4.1	92.9	
20	14	4.1	92.9	
21	14	4.11	92.9	
22	14	4.11	92.9	
23	14	4.12	92.9	
24	14	4.12	92.9	
25	14	4.13	92.9	
26	14	4.13	92.9	
27	14	4.14	100	
28	14	4.14	100	
29	14	4.14	100	
30	14	4.14	100	

	31	14	4.14	100	
	32	14	4.14	100	
	33	14	4.14	100	
10	ĐH Giáo dục Mầm non K64				
	1	26	4,69	100	
	2	26	4,62	100	
	3	26	4,62	100	
	4	26	4,62	100	
	5	26	4,65	100	
	6	26	4,69	100	
	7	26	4,69	100	
	8	26	4,65	100	
	9	26	4,65	100	
	10	26	4,65	100	
	11	26	4,65	100	
	12	26	4,65	100	
	13	26	4,65	100	
	14	26	4,65	100	
	15	26	4,65	100	
	16	26	4,65	100	
	17	26	4,65	100	
	18	26	4,65	100	
	19	26	4,65	100	
	20	26	4,62	100	
	21	26	4,62	100	
	22	26	4,65	100	
	23	26	4,62	100	
	24	26	4,62	100	
	25	26	4,62	100	

	26	26	4,62	100	
	27	26	4,58	100	
	28	26	4,58	100	
	29	26	4,54	100	
	30	26	4,58	100	
	31	26	4,58	100	
	32	26	4,62	100	
	33	26	4,58	100	
11	ĐH Giáo dục Mầm non K66 (LT)				
	1	15	4,47	100	
	2	15	4,53	100	
	3	15	4,60	100	
	4	15	4,60	100	
	5	15	4,67	100	
	6	15	4,73	100	
	7	15	4,73	100	
	8	15	4,47	100	
	9	15	4,40	100	
	10	15	4,47	100	
	11	15	4,47	100	
	12	15	4,53	100	
	13	15	4,60	100	
	14	15	4,60	100	
	15	15	4,60	100	
	16	15	4,60	100	
	17	15	4,53	100	
	18	15	4,60	100	
	19	15	4,67	100	
	20	15	4,40	100	

	21	15	4,40	100	
	22	15	4,40	100	
	23	15	4,33	100	
	24	15	4,40	100	
	25	15	4,53	100	
	26	15	4,47	100	
	27	15	4,33	100	
	28	15	4,33	100	
	29	15	4,40	100	
	30	15	4,27	100	
	31	15	4,47	100	
	32	15	4,47	100	
	33	15	4,47	100	
12	ĐH Giáo dục Tiểu học K64				
	1	55	4.46	98.2	
	2	55	4.46	96.43	
	3	55	4.45	98.2	
	4	55	4.46	98.2	
	5	55	4.50	96.4	
	6	55	4.50	96.4	
	7	55	4.48	96.4	
	8	55	4.46	98.2	
	9	55	4.48	98.2	
	10	55	4.54	98.2	
	11	55	4.55	98.2	
	12	55	4.55	98.2	
	13	55	4.55	98.2	
	14	55	4.52	98.2	
	15	55	4.52	98.2	

du

	16	55	4.55	98.2	
	17	55	4.54	98.2	
	18	55	4.52	98.2	
	19	55	4.57	98.2	
	20	55	4.46	98.2	
	21	55	4.48	98.2	
	22	55	4.41	98.2	
	23	55	4.48	98.2	
	24	55	4.46	98.2	
	25	55	4.50	98.2	
	26	55	4.52	98.2	
	27	55	4.41	98.2	
	28	55	4.38	98.2	
	29	55	4.36	94.6	
	30	55	4.32	92.9	
	31	55	4.39	94.6	
	32	55	4.39	96.4	
	33	55	4.43	96.4	
13	ĐH Nông nghiệp K64				
	1	04	5	100	
	2	04	5	100	
	3	04	5	100	
	4	04	5	100	
	5	04	5	100	
	6	04	5	100	
	7	04	5	100	
	8	04	5	100	
	9	04	5	100	
	10	04	5	100	

	11	04	5	100	
	12	04	5	100	
	13	04	5	100	
	14	04	5	100	
	15	04	5	100	
	16	04	5	100	
	17	04	5	100	
	18	04	5	100	
	19	04	5	100	
	20	04	5	100	
	21	04	5	100	
	22	04	5	100	
	23	04	5	100	
	24	04	5	100	
	25	04	5	100	
	26	04	5	100	
	27	04	4,75	100	
	28	04	4,75	100	
	29	04	4,75	100	
	30	04	4,75	100	
	31	04	4,75	100	
	32	04	4,75	100	
	33	04	4,75	100	
14	ĐH Quản lý tài nguyên và môi trường K64				
	1	05	4,8	96	
	2	05	4,6	92	
	3	05	4,8	96	
	4	05	4,8	96	
	5	05	4,6	92	

	6	05	4,6	92	
	7	05	4,6	92	
	8	05	4,8	96	
	9	05	4,8	96	
	10	05	4,8	96	
	11	05	4,8	96	
	12	05	4,6	92	
	13	05	4,8	96	
	14	05	4,8	96	
	15	05	4,6	92	
	16	05	4,8	96	
	17	05	4,8	96	
	18	05	4,8	96	
	19	05	4,8	96	
	20	05	4,8	96	
	21	05	4,6	92	
	22	05	4,6	92	
	23	05	4,6	92	
	24	05	4,6	92	
	25	05	4,8	96	
	26	05	4,8	96	
	27	05	4,6	92	
	28	05	4,8	96	
	29	05	4,8	96	
	30	05	4,2	84	
	31	05	4,6	92	
	32	05	4,8	96	
	33	05	4,6	92	
15	ĐH Giáo dục thể chất K64				

1	17	4.18	4.18	
2	17	4.24	4.24	
3	17	4.18	4.18	
4	17	4.18	4.18	
5	17	4.29	4.29	
6	17	4.18	4.18	
7	17	4.24	4.24	
8	17	4.06	4.06	
9	17	4.12	4.12	
10	17	4.06	4.06	
11	17	4.12	4.12	
12	17	4.06	4.06	
13	17	4.12	4.12	
14	17	4.12	4.12	
15	17	4.06	4.06	
16	17	4.06	4.06	
17	17	3.82	3.82	
18	17	4.12	4.12	
19	17	4.12	4.12	
20	17	4.12	4.12	
21	17	4.06	4.06	
22	17	4.00	4	
23	17	4.18	4.18	
24	17	4.12	4.12	
25	17	4.06	4.06	
26	17	4.12	4.12	
27	17	4.18	4.18	
28	17	4.24	4.24	
29	17	4.18	4.18	

	30	17	4.24	4.24	
	31	17	4.24	4.24	
	32	17	4.24	4.24	
	33	17	4.24	4.24	

dw